

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐAM RÔNG
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2022/DS-ST
Ngày: 06 - 6 - 2022
V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐAM RÔNG, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Hải Dương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Thu;
2. Bà Nguyễn Thị Trang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thanh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đam Rông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đam Rông tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Tuyền - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 19/2021/TLST-DS ngày 19 tháng 5 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2022/QĐXXST - DS ngày 18 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Lại Thị T**, sinh năm: 1979;

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

2. *Bị đơn:* Vợ chồng ông **Bùi Thanh H**, sinh năm: 1977 và bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm: 1978;

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

(các đương có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lại Thị T trình bày:*

Do có quan hệ quen biết, bà T có cho bà H, ông H vay tiền, cụ thể:

- Lần thứ nhất, ngày 06/4/2019, bà cho bà H vay số tiền 85.000.000 đồng, có viết giấy vay tiền, các bên không ghi lãi suất và ngày trả, tuy nhiên thỏa thuận lãi suất là 2%/ tháng, hẹn khi nào cần báo trước sẽ trả. Lãi suất đến nay bà T tính là 6.040.000 đồng (sáu triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng).

- Lần thứ hai, ngày 12/10/2019, bà cho bà H vay số tiền 85.000.000 đồng, có viết giấy vay tiền các bên không ghi lãi suất, hạn trả là ngày 12/12/2019, thỏa thuận lãi suất là 2%/ tháng. Lãi suất đến nay bà T tính là 4.480.000 đồng (bốn triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng).

- Lần thứ ba, khoảng đầu tháng 12 năm 2020 (âm lịch), bà có cho ông H vay số tiền 160.000.000 đồng, tuy nhiên các bên không viết giấy vay tiền, lúc vay ông H có đưa cho bà 01 sổ hộ khẩu và 01 giấy tờ liên quan đến lô đất nhà trọ của ông H và bà H. Đến ngày 30/12/2020 (âm lịch) là ngày 11/02/2021 dương lịch, ông H có viết giấy hẹn chuyển nhượng quyền sử dụng đất để cầm trả nợ, trong đó có thể hiện số tiền vay 160.000.000 đồng. Tuy nhiên sau đó không thực hiện được việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên không cầm trả được số nợ trên. Lãi suất tính từ ngày 30/12/2020 (âm lịch) là ngày 11/02/2021 (dương lịch) đến nay bà T tính là 5.120.000 đồng (năm triệu một trăm hai mươi nghìn đồng).

Tổng cộng 03 lần vay, bà T cho ông H, bà H vay số tiền 330.000.000 đồng. Bà đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông H, bà H trả số tiền này nhưng ông H, bà H không trả. Nay bà T khởi kiện yêu cầu ông H, bà H trả cho bà T số tiền 330.000.000 đồng tiền gốc, lãi là 15.640.000 đồng. Tổng cộng là 345.640.000 đồng (ba trăm bốn mươi lăm triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng)

** Theo bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Bị đơn ông vợ chồng ông Bùi Thanh H và bà Nguyễn Thị H trình bày:*

Trước đây, do có quan hệ quen biết nên bà H có vay tiền của bà T, bà H thừa nhận chỉ vay của bà T số tiền 85.000.000 đồng tại giấy vay ngày 12/10/2019, các bên viết giấy vay không ghi lãi, nhưng thỏa thuận lãi suất 9%/tháng, sau đó tiền lãi phát sinh đến tháng 01/2021 là 152.400.000 đồng. Việc tính lãi suất này được tính toán tại giấy tính nợ bà H đã nộp cho Tòa án. Đây là chữ bà T và bà T tự tính toán. Tổng số nợ là 152.400.000 đồng. Ông H, bà H không thừa nhận đầu tháng 12 năm 2020 (âm lịch) ông H có vay của bà T số tiền 160.000.000 đồng. Tại giấy hẹn chuyển nhượng quyền sử dụng đất để cầm trả nợ ngày 30/12/2020 (âm lịch), tức là ngày 11/02/2021 dương lịch, ông có đồng ý trả số tiền vay 160.000.000 đồng mà vợ chồng ông vay trước đây chứ không thừa nhận ông có vay của bà T số tiền 160.000.000 đồng. Bà H không thừa nhận giấy vay tiền ngày 06/4/2019 là chữ viết và chữ ký của bà. Nay bà T khởi kiện yêu cầu ông bà trả cho bà T số tiền 330.000.000 đồng tiền gốc, lãi là 15.640.000 đồng. Tổng cộng là 345.640.000 đồng thì ông bà chỉ đồng ý trả cho bà T số tiền 160.000.000đ (một trăm sáu mươi triệu đồng).

Tòa án nhân dân huyện Đam Rông đã tiến hành hòa giải ngày 12 tháng 5 năm 2022 nhưng các đương sự không thống nhất được với nhau. Tại phiên tòa hôm nay, các đương sự giữ nguyên yêu cầu của mình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đam Rông có ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nên đại diện Viện kiểm sát không có ý kiến gì. Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đam Rông về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc vợ chồng ông H, bà H thanh toán cho bà T 170.000.000 đồng tiền gốc và lãi suất theo quy định. Không chấp nhận yêu cầu của bà T về việc buộc vợ chồng ông H, bà H thanh toán cho bà T số tiền 160.000.000 đồng tiền gốc và 5.120.000 đồng tiền lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Lại Thị T khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Bùi Thanh H, bà Nguyễn Thị H trả cho bà tiền vay nên quan hệ tranh chấp là “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Bị đơn có nơi cư trú tại thôn T, xã Đ, huyện Đ nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đam Rông theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Bà T khởi kiện cho rằng bà cho vợ chồng ông H, bà H vay tiền 03 lần:

Lần thứ nhất, ngày 06/4/2019, bà T cho bà H vay số tiền 85.000.000 đồng, có viết giấy vay tiền. Bà H không thừa nhận có vay số tiền này của bà T và chữ viết, chữ ký trên giấy vay tiền không phải của bà H. Bà H đã yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết, kết luận giám định của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Lâm Đồng (Kết luận số 1174/GĐ-PC09 ngày 15/9/2021) và kết luận giám định của Viện khoa học hình sự - Bộ Công an (Kết luận 383/KL-KTHS ngày 25/3/2022) đều có kết quả là chữ viết và chữ ký trên giấy vay tiền ngày 06/4/2019 và mẫu so sánh (chữ ký và chữ viết của bà Nguyễn Thị H) là do cùng một người ký và viết ra. Như vậy, có đủ căn cứ xác định bà H có viết giấy vay và vay số tiền 85.000.000 đồng của bà T tại giấy vay ngày 06/4/2019, do vậy yêu cầu của bà T đối với số nợ này là có căn cứ chấp nhận.

Lần thứ hai, ngày 12/10/2019, bà T cho bà H vay số tiền 85.000.000 đồng, có viết giấy vay tiền, bà H cũng thừa nhận khoản vay này, do vậy yêu cầu của bà T đối với số nợ này là có căn cứ chấp nhận.

Lần thứ ba, khoảng đầu tháng 12 năm 2020 (âm lịch), bà T có cho ông H vay số tiền 160.000.000 đồng, tuy nhiên các bên không viết giấy vay tiền, lúc vay ông H có đưa cho bà 01 sổ hộ khẩu và 01 giấy tờ liên quan đến lô đất nhà trọ của ông H và bà H. Đến ngày 30/12/2020 (âm lịch) là ngày 11/02/2021 dương lịch, ông H có viết giấy hẹn chuyển nhượng quyền sử dụng đất để cản trừ nợ, trong đó có thể hiện số tiền vay 160.000.000 đồng. Tuy nhiên sau đó không thực hiện được việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên không cản trừ được số nợ trên. Ông H không thừa nhận có vay tiền của bà T, còn tại giấy hẹn chuyển nhượng quyền sử dụng đất để cản trừ nợ ngày 30/12/2020 (âm lịch), tức là ngày 11/02/2021 dương lịch, ông có ghi vợ chồng ông đồng ý trả số tiền vay 160.000.000 đồng vợ chồng ông vay trước đây chứ không thừa nhận ông có vay của bà T số tiền 160.000.000 đồng vào đầu tháng 12 năm 2020 (âm lịch).

Xét giấy hẹn chuyển nhượng quyền sử dụng đất để cản trừ nợ ngày 30/12/2020 (âm lịch) (bút lục 45) có nội dung: “...bán cho cô T miếng đất...với giá 550.000.000 (năm trăm năm mươi triệu) vợ chồng tôi thống nhất trả cho cô T 160.000.000 (một trăm sáu mươi triệu tiền vay)...” chứ không thể hiện nội dung ông H có vay của bà T số tiền 160.000.000 đồng vào đầu tháng 12 năm 2020 (âm

lịch) như bà T trình bày. Ông H không thừa nhận có vay của bà T số tiền 160.000.000 đồng này.

Thời điểm viết giấy hien chuyển nhượng quyền sử dụng đất để cấn trừ nợ là sau thời điểm vay số tiền 85.000.000 đồng ngày 06/4/2019 và số tiền 85.000.000 đồng ngày 12/10/2019, nếu tồn tại việc ông H vay số tiền 160.000.000 đồng của bà T thì trong giấy hien chuyển nhượng quyền sử dụng đất để cấn trừ nợ phải thể hiện các khoản vay trước đây nhưng trong nội dung lại không thể hiện. Phần cuối giấy hien chuyển nhượng quyền sử dụng đất để cấn trừ nợ còn thể hiện nội dung bà T còn phải trả số tiền còn lại cho vợ chồng ông H, bà H là 190.000.000 đồng sau khi thỏa thuận chuyển nhượng đất với giá 550.000.000 đồng, trừ đi số nợ 160.000.000 đồng và trừ đi số tiền 200.000.000 đồng bà T thỏa trả nợ cho Ngân hàng (đối với tiền ông H, bà H vay Ngân hàng trước đây) để lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ra khỏi Ngân hàng để thực hiện chuyển nhượng.

Như vậy, đối với việc ông H vay số tiền 160.000.000 đồng của bà T ngoài lời trình bày của bà T thì không có tài liệu, chứng cứ khác chứng minh, ông H không thừa nhận khoản vay này nên yêu cầu của bà T đối với số tiền này là không có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Về lãi suất: Bà T cho rằng, các lần vay các bên không ghi lãi suất nhưng thỏa thuận lãi suất là 2%/ tháng. Bà H chỉ thừa nhận vay của bà T một lần, các bên không ghi lãi suất nhưng thỏa thuận lãi suất là 9%/ tháng. Các bên không thống nhất về mức lãi suất nhưng có thể xác định việc vay giữa các bên là có lãi, nhưng có tranh chấp về lãi suất. Tuy nhiên, theo khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì lãi suất không được vượt quá 20%/ năm của khoản tiền vay. Trường hợp không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự tại thời điểm trả nợ. Bà T yêu cầu phần lãi suất đối với số tiền vay 85.000.000 đồng ngày 06/4/2019 đến nay là 6.040.000 đồng; phần lãi suất đối với số tiền vay 85.000.000 đồng ngày 12/10/2019 là 4.480.000 đồng. Phần lãi suất đối với hai khoản vay này thấp hơn so với quy định giới hạn lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, do vậy theo Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự về quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này. Đối với phần lãi suất đối với số tiền 160.000.000 đồng bà T cho rằng cho ông H vay, do yêu cầu về phần tiền gốc không được chấp nhận nên yêu cầu về lãi suất cũng không được chấp nhận.

[3] Về phía bị đơn bà H thừa nhận chỉ vay của bà T số tiền 85.000.000 đồng tại giấy vay ngày 12/10/2019, các bên viết giấy vay không ghi lãi, nhưng thỏa thuận lãi suất 9%/tháng, sau đó tiền lãi phát sinh đến tháng 01/2021 là 152.400.000 đồng. Việc tính lãi suất này được tính toán tại giấy tính nợ bà H đã nộp cho Tòa án (bút lục 49), đây là chữ bà T và bà T tự tính toán. Tổng số nợ là 152.400.000 đồng tuy nhiên ông H, bà H đồng ý trả cho bà Tâm 160.000.000 đồng. Đối với tờ giấy tính nợ bà H nộp cho Tòa án có ghi các con số, bà T thừa nhận là chữ viết của bà T nhưng bà không nhớ mục đích và thời gian viết và không liên quan đến vụ án nên không có căn cứ để xem xét nội dung này.

[4] Về nghĩa vụ trả tiền: Bà T khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông H, bà H trả nợ cho bà T. Nội dung hai giấy vay tiền đều do bà H ký, Bà H thừa nhận mục đích vay tiền để phục vụ cho sinh hoạt chung của gia đình, ông H cũng đồng ý cùng vợ trả nợ, do vậy cần buộc cả vợ chồng ông H, bà H có nghĩa vụ trả tiền cho bà T.

[5] Về chi phí tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà H không thừa nhận chữ viết và chữ ký của mình tại giấy nợ ngày 06/4/2019. Bà H đã yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết 02 lần với tổng chi phí giám định là 11.300.000 đồng. Do kết quả giám định chứng minh yêu cầu của bà H là không có căn cứ, do vậy bà H phải chịu chi phí giám định trên và đã được quyết toán xong.

[6] Về án phí và quyền kháng cáo: Ông H, bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền vay phải trả cho bà T; Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền yêu cầu không được chấp nhận. Các đương sự được kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 161 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468, Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn. Buộc vợ chồng ông Bùi Thanh H và bà Nguyễn Thị H phải thanh toán cho bà Lại Thị T số tiền 180.520.000 đồng (một trăm tám mươi triệu năm trăm hai mươi ngàn đồng), trong đó tiền gốc là 170.000.000 đồng, tiền lãi là 10.520.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án (sau khi bản án có hiệu lực pháp luật) mà người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền nêu trên thì còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc vợ chồng ông Bùi Thanh H và bà Nguyễn Thị H phải thanh toán cho nguyên đơn 165.120.000 đồng (một trăm sáu mươi lăm triệu một trăm hai mươi ngàn đồng).

3. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị H phải chịu 11.300.000 đồng tiền chi phí giám định chữ viết, chữ ký. Bà H đã nộp và quyết toán xong.

4. Về án phí:

- Vợ chồng ông Bùi Thanh H, bà Nguyễn Thị H phải chịu 9.026.000 đồng (chín triệu không trăm hai mươi sáu ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Lại Thị T phải chịu 8.256.000 đồng (tám triệu hai trăm năm mươi sáu ngàn đồng) án phí án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 8.250.000 đồng đã nộp tại biên lai thu số 0004191 ngày 19/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đam Rông. Bà T còn phải nộp 6.000 đồng (sáu ngàn đồng).

4. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện Đam Rông;
- Chi cục THADS huyện Đam Rông;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Hải Dương